

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **556/2019/HC-PT**

Ngày: 13/6/2019

V/v khiếu kiện Quyết định hành
chính và hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thuận

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thanh Hương

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Bích Vân

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 31 tháng 5 và 13 tháng 6 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh địa chỉ số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 56/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2018/HC-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1925/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3346/201/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2019 và Quyết định ngừng phiên tòa số 4014/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* **Trần Thành L**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: phường Cô G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Mai Thị O – Công chức Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng – Môi trường xã T.

Địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Thành L.

Địa chỉ: phường Cô G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 3 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện là ông Trần Thành L trình bày:

Tháng 08/2001 ông có làm đơn xin Ủy ban nhân dân xã T, huyện C được phép khai hoang khu đất 03 ha gồm các thửa 29, 30, 31, 32, 33, 34-1, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tọa lạc tại khu vực ấp An Hòa, xã T, huyện C để phát triển nuôi trồng thủy sản.

Ngày 06/9/2001 Ủy ban nhân dân xã T đã xác nhận đơn và chấp nhận cho ông khai hoang cải tạo đất để đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Ông đã đầu tư rất nhiều tiền của và công sức lao động để khai hoang cải tạo đất đưa vào phục vụ sản xuất và sản xuất ổn định hiệu quả từ 2001 đến nay. Trong suốt thời gian sử dụng đất đó, không xảy ra bất kỳ sự tranh chấp và không có văn bản ngăn chặn nào của các cơ quan pháp luật tại thời điểm năm 2001, Ủy ban nhân dân xã T ra hiện trường kiểm tra thi công và cũng không có ý kiến gì. Từ năm 2001 cho đến nay vẫn không có thông báo hay quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh trực tiếp đến ông và khu trang trại 03 ha ông đang sử dụng và hiện nay gia đình ông vẫn đang sử dụng hợp pháp.

Về nguồn gốc khu đất 03 ha nêu trên trước thời điểm ông khai hoang sử dụng: Đối chiếu với tài liệu đăng ký theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ đã xác định được khu đất 03 ha nêu trên nhằm một phần thửa 100, tờ bản đồ số 05 xã T, huyện C. Theo chỉ thị số 02/CT-UB ngày 18/01/1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định được khu 03 ha nêu trên nhằm một phần thửa 56,41 tờ bản đồ số 07, xã T, huyện C đất

thuộc loại hoang bằng, có nguồn gốc do nông trường Quận 3 giải thể giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý từ năm 1992. Đến năm 1996, khu đất trên đã được giao cấp cho một số cán bộ của huyện C sử dụng sản xuất nông nghiệp. Sau đó, thực hiện kết luận của đoàn thanh tra về tình hình quản lý, sử dụng đất tại huyện C kết hợp với đơn giải quyết tố cáo của công dân theo Quyết định số 20/QĐ -TTr ngày 23/3/1999 của Chánh thanh tra Thành phố, ngày 24/11/1999 Ủy ban nhân dân huyện C ký ban hành Quyết định số 393/QĐ-UB về thu hồi và hủy bỏ 17 quyết định giao đất cho người được giao đất không tổ chức sản xuất do vi phạm khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993. Do vậy, tại thời điểm tháng 11/1999, khu đất 03 ha nêu trên do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Đến tháng 8/2001 ông có đơn xin khai hoang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và được Ủy ban nhân dân xã T ký xác nhận cho phép như đã nêu trên.

Từ những căn cứ nêu trên ông cho rằng khu đất nêu trên đủ điều kiện để Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Việc ông khai hoang khu đất 03 ha nêu trên để sản xuất vào mục đích nông nghiệp là có xin phép Ủy ban nhân dân xã T, các hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra bình thường suốt nhiều năm kể từ năm 2001. Tuy nhiên, ngày 21/11/2006 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1158/QĐ-UBND giao 376.120 m² đất chưa sử dụng cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý và cho rằng trong đó có khu đất 03 ha nêu trên của ông.

Ngày 06/07/2010 ông thuê công nhân tiến hành dọn dẹp, vệ sinh ao, chặt cây, nhổ cỏ trên bờ thuộc thửa 36, 38, 39, 40 tờ bản đồ số 56, các thửa đất này thuộc về khu trang trại nuôi tôm của ông nằm trong khu đất 03 ha nêu trên thì Thanh tra xây dựng xã T vào khu vực trang trại yêu cầu dừng việc dọn dẹp vệ sinh ao, đuổi toàn bộ công nhân ra khỏi khu vực trang trại, mời ông về Ủy ban nhân dân xã lập Biên bản số 25/BB-TTrXD với lý do khu đất hiện nay đã có Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 21/11/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C về giao quỹ đất chưa sử dụng cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Không đồng ý với hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã T và Thanh tra xây dựng xã T, ngày 16/7/2010 ông đã làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Ngày 18/11/2010 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 157/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của ông với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông.

Nay ông đề nghị Tòa án xem xét các nội dung sau:

1. Xét xử bác toàn bộ nội dung Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

2. Yêu cầu Tòa án xét xử xác định hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Thanh tra xã T đã chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện ngăn chặn các hoạt động sản xuất nuôi tôm công nghiệp bình thường trong khu trang trại 03 ha nêu của ông và ngày 06/7/2010, nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính để xác định lỗi vi phạm theo quy định pháp luật, khi chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh trực tiếp đến ông và các thửa đất thuộc khu trang trại 03 ha nêu trên của ông, là hành vi trái pháp luật.

3. Yêu cầu Tòa án xác định thiệt hại do hành vi hành chính bị kiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Thanh tra xã T gây ra cho ông thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường nhà nước được quy định tại Điều 13 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước để ông làm căn cứ khởi kiện vụ án khác.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là bà Nguyễn Thị Đẹp có đơn xin xét xử vắng mặt tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến trình bày:

Căn cứ vào Quyết định 1158/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ngày 21/11/2006 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã thực hiện đúng quy định pháp luật nên bà không đồng ý hủy bỏ nội dung Quyết định 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Căn cứ vào Quyết định 1158/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C ngày 21/11/2006 thì phần diện tích đất nêu trên đã được giao Ủy ban nhân dân xã quản lý. Do đó, việc ông Lương có hành vi chiếm đất công nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện việc ngăn chặn nêu trên là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Lương bà cho rằng bà đã thực hiện đúng quy định của Quyết định 1158/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C ngày 21/11/2006 nên bà cho rằng không có thiệt hại.

Từ những căn cứ nêu trên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là bà Mai Thị O trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2018/HC-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 157; Điều 193, Điều 194 và Điều 204 Luật tổ tụng hành chính.

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tranh chấp:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Thành L về việc yêu cầu Tòa án xác định hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là hành vi hành chính trái pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu Tòa án buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T chấm dứt hành vi ngăn chặn sản xuất trên 03 ha khu vực Móc Keo, ấp An Hòa, xã T, huyện C của ông Trần Thành L.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2018 ông Lương nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm, xử xác định hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện ngăn chặn các hoạt động sản xuất nuôi tôm công nghiệp bình thường trong khu trang trại 03 ha nêu trên của ông vào ngày 06/7/2010 là hành vi trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Thành L trình bày:

- Cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng vì thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không giống Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông Lương xác nhận đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm giải thích về qui định hoãn phiên tòa và đã đồng ý với việc xét xử của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

- Cấp sơ thẩm không căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do ông cung cấp để giải quyết vụ án, không xem xét khách quan các tình tiết chứng cứ trong vụ án, áp dụng không đúng pháp luật.

- Việc khai hoang, sử dụng đất của ông thực hiện từ năm 2001 và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, chấp thuận và ông sử dụng từ 2001 đến 2010. Ngày 06/10/2010 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã chỉ đạo triển khai tổ chức thực hiện ngăn chặn các hoạt động sản xuất nuôi tôm trong khu trang trại 03 ha đất nêu trên của ông là trái pháp luật, yêu cầu Tòa án tuyên hành vi này là trái pháp luật, buộc chấm dứt hành vi này của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có ý kiến:

- Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ các qui định của pháp luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết và xét xử phúc thẩm vụ án hành chính.

Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Về bản án sơ thẩm: Cấp xét xử sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng với Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Phản quyết định bản án sơ thẩm không xem xét quyết định giải quyết khiếu nại số 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Trần Thành L nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn qui định tại Điều 206 và Điều 209 Luật tố tụng hành chính nên đơn kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng, thời hiệu khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Lương:

Yêu cầu Tòa án xét xử xác định hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Thanh tra xã T đã chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện ngăn chặn các hoạt động sản xuất nuôi tằm công nghiệp bình thường trong khu trang trại 03 ha nêu của ông và ngày 06/7/2010 nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính để xác định lỗi vi phạm theo quy định pháp luật, khi chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh trực tiếp đến ông và các thửa đất thuộc khu trang trại 03 ha nêu trên của ông, là hành vi trái pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông Lương:

[3.1] Kháng cáo về việc cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng:

Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 14/11/2018 thể hiện Chủ tọa phiên tòa đã thông báo: Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân Nguyễn Văn Nhánh không có tên trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/QĐXXST-HC ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã giải thích qui định về hoãn phiên tòa, tuy nhiên ông Lương đã đồng ý việc tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân Nguyễn Văn Nhánh nên việc Tòa án nhân dân huyện C tiếp tục xét xử vụ án là không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.2] Xét về nội dung khởi kiện:

[3.2.1] Về việc ông Lương cho rằng có quá trình sử dụng đất hợp pháp, liên tục từ năm 2001 đến năm 2010 và việc hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và Thanh tra xã T đã chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện ngăn chặn các hoạt động sản xuất nuôi tôm công nghiệp bình thường trong khu trang trại 03 ha đất nêu trên của ông là hành vi trái pháp luật.

Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì phần đất 03 ha ông Lương nuôi tôm tọa lạc khu vực Móc Keo, ấp An Hòa có nguồn gốc thuộc khu đất do Nông trường Quận 3 giải thể giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý từ năm 1992, nay thuộc ấp An Hòa, xã Tam Hiệp có diện tích qua đo đạc thực tế là 30.458,7 m² thuộc các thửa 29, 30, 31, 32, 33, 34-1, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tờ bản đồ số 56 thuộc bộ địa chính xã T. Năm 1996, khu đất trên giao cho một số cán bộ huyện C sử dụng sản xuất nông nghiệp trong đó có ông Hồ Văn Bửu. Năm 1998, ông Hồ Văn Bửu giao phần đất này lại cho ông Nguyễn Thái Học sử dụng.

Ngày 24/11/1999, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 393/QĐ-UB về thu hồi hủy bỏ 17 quyết định giao đất cho người được giao đất mà không tổ chức sản xuất do vi phạm khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993, trong đó có phần đất đã giao ông Hồ Văn Bửu. Do đó, việc ông Bửu giao đất cho ông Nguyễn Thái Học để ông Học cho người khác thuê đất, dùng đất để liên doanh, liên kết... đều là trái pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Lương xác định ngay sau khi ký hợp đồng liên doanh sản xuất (thực chất là hợp đồng thuê đất) ngày 30/8/2001 với ông Học, ông đã phát hiện phần đất trên không thuộc quyền sử dụng đất của ông Học nên ông làm đơn xin khai thác đất nuôi tôm sú và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận. Tuy vậy, mỗi năm ông đều trả cho ông Học số tiền 27.000.000 đồng, đến năm 2005 hai bên thanh lý hợp đồng.

Năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện C giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo chế độ đất công chưa sử dụng theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 21/11/2006 (trong đó có khu đất ông Lương sử dụng vào năm 2001). Như vậy, các hành vi sử dụng đất không được cấp có thẩm quyền cho phép đều là trái pháp luật.

- Việc Ủy ban nhân dân xã T, huyện C xác nhận vào đơn xin nuôi tôm sú của ông Lương vào ngày 06/9/2001, cho phép ông Lương sử dụng đất là trái qui định của Luật Đất Đai năm 1993.

Từ năm 2005 (sau khi thanh lý hợp đồng liên doanh nuôi tôm sú với ông Học) ông Lương đã hiểu rõ ông không có quyền sử dụng khu đất trên. Mọi hành vi khai thác, sử dụng đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận là vi phạm pháp luật về đất đai.

Do vậy, khoảng thời gian từ 2001 đến 2006 ông Lương đã sử dụng phần đất 03 ha trên không đúng qui định của Luật Đất đai, không được xem là quá trình sử dụng đất hợp pháp, không có căn cứ để xác định ông Lương có quá trình sử dụng đất hợp pháp, liên tục từ năm 2001 đến năm 2010.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất 03 ha tọa lạc khu vực Móc Keo, ấp An Hòa mà Trần Thành L dùng để nuôi trồng thủy sản là đất công do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Việc ông Lương tiến hành phát hoang vào năm 2010 mà không có giấy tờ gì về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hành vi lấn chiếm đất công nên đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Thanh tra xây dựng xã T ngăn chặn theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra xây dựng cấp Phường theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Quyết định số 89/2007/QĐ-TTg ngày 18/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, yêu cầu Tòa án xác định hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T và các cán bộ Thanh tra xây dựng xã T chỉ đạo, ngăn chặn ông sản xuất là hành vi hành chính trái pháp luật là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lương không yêu cầu xem xét giải quyết quyết định này, chỉ yêu cầu xem xét xác định hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T chỉ đạo, ngăn chặn ông sản xuất đất với diện tích đất nêu trên là hành vi hành chính trái pháp luật. Do vụ án có thụ lý yêu cầu xem xét Quyết định 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu xem xét Quyết định 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của ông Lương. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Lương vẫn xác định ông không yêu cầu xem

xét Quyết định 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc thiếu sót của cấp sơ thẩm cấp phúc thẩm có thể khắc phục được.

Đối với yêu cầu khác, ông Lương không yêu cầu giải quyết và cấp sơ thẩm không thụ lý nên Bản án sơ thẩm không xem xét là đúng quy định pháp luật.

[3.2.2] Các lập luận và căn cứ kháng cáo của ông Lương là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3.2.3] Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu khởi kiện của ông Lương là có căn cứ.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lương phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 29, khoản 1 Điều 241 và Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;
- Pháp lệnh về lệ phí, án phí Tòa án năm 2009.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Trần Thành L.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tranh chấp:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L về việc yêu cầu Tòa án buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hành vi ngăn chặn ông Trần Thành L sản xuất trên 03 ha thuộc các thửa 29, 30, 31, 32, 33, 34-1, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tờ bản đồ số 56 thuộc bộ địa chính xã T tại khu vực Móc Keo, ấp An Hòa, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L về việc yêu cầu bác Tòan bộ nội dung Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trần Thành L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 04371 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trần Thành L phải chịu số tiền án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Ông Lương đã nộp số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/06169 ngày 03/12/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, nay được trừ vào tiền án phí. Ông Lương đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thuận